

Các phương tiện tình thái trong giao tiếp của người Quảng Nam

Trương Thị Lan Hương*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Tính tình thái trong tiếng Quảng Nam thể hiện rõ nét văn hóa đặc trưng và tính khu biệt về ngôn ngữ của vùng đất “chưa mưa đã thấm”. Việc người Quảng Nam sử dụng các phương tiện tình thái trong giao tiếp hằng ngày không chỉ đơn thuần là lựa chọn từ ngữ, mà còn là cách họ thể hiện thái độ, quan điểm, cảm xúc và mối quan hệ xã hội. Nhằm hiểu sâu hơn về tính tình thái của người Quảng, chúng tôi tiến hành diễn dã thu thập lời ăn tiếng nói hằng ngày của người Quảng Nam, đồng thời kết hợp các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học, bao gồm phương pháp miêu tả ngôn ngữ học và phương pháp phân tích ngữ nghĩa cú pháp để nghiên cứu các phương tiện tình thái trên hai phạm trù: tình thái khách quan và tình thái chủ quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy các phương tiện tình thái trong tiếng Quảng có thể là những từ, cụm từ hoặc những quán ngữ được người dân sử dụng thường xuyên trong giao tiếp hằng ngày. Những đơn vị ngôn ngữ này không chỉ góp phần tạo nên bức tranh ngôn ngữ sinh động, phong phú mà còn đóng vai trò như phương tiện đánh dấu lực ngôn trung của phát ngôn, giúp biểu thị thái độ, tình cảm, sự e dè hay thậm chí phản đối của người Quảng Nam khi giao tiếp. Nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật mà còn có thể phục vụ thực tiễn, đặc biệt trong các lĩnh vực như giao tiếp liên văn hóa, bảo tồn ngôn ngữ địa phương và phát triển tài liệu giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

Từ khóa: tình thái, ý nghĩa tình thái, tình thái tiếng Quảng Nam, phương tiện tình thái

ĐẶT VẤN ĐỀ

Có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực tình thái (TT) nhưng nghiên cứu về TT của một tiếng địa phương nhất định như Quảng Nam (QN) vẫn là đề tài mới mẻ và còn nhiều khoảng trống. Việc thể hiện ngôn ngữ của người dân QN nói chung và tính TT trong phát ngôn của con người nơi đây nói riêng thể hiện rõ nét văn hóa và tính khu biệt về ngôn ngữ. Bài viết “Các phương tiện tình thái trong giao tiếp của người Quảng Nam” sẽ hệ thống các từ/cụm từ hoặc những quán ngữ được sử dụng thường xuyên trong giao tiếp hằng ngày của người QN, chúng thể hiện thái độ và tình cảm của người Quảng trong quá trình giao tiếp, giúp quá trình giao tiếp đạt hiệu quả cao.

Để thực hiện bài nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành diễn dã thu thập lời ăn tiếng nói sử dụng hằng ngày của người QN bằng cách trực tiếp quan sát và ghi chép lại. Cụ thể:

- Chúng tôi sử dụng máy ghi âm ghi lại những cuộc hội thoại diễn ra tự nhiên (200 cuộc hội thoại), các nhân vật chính không có sự chuẩn bị trước.
- Đối tượng khảo sát là nam và nữ, độ tuổi từ 15 trở lên (40 người), chúng tôi nhận thấy độ tuổi này có vốn từ ngữ, đặc biệt vốn từ TT phong phú và chuẩn xác.
- Địa điểm thu thập ngữ liệu chủ yếu ở các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn, Tam Kỳ, Hội An thuộc

tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, chúng tôi cũng tham khảo ngữ liệu từ một số loại ngôn bản viết tương hợp với đề tài như: ca dao QN; Tập văn *Quảng Nam hay cãi* của nhà văn Vũ Đức Sao Biển (2010)... Bên cạnh đó, không thể không kể đến *Từ điển phương ngữ Quảng Nam* do Phạm Văn Hào chủ biên (2017).

Sau khi thu thập ngữ liệu, chúng tôi tiến hành chọn lọc và phân loại chúng theo từng phương tiện biểu đạt TT.

LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU TIẾNG QUẢNG NAM

Về mặt ngữ âm: Sớm nhất là công trình nghiên cứu của Vương Hữu Lễ¹ “Những đặc tính của âm vị học Việt ngữ”. Sau đó ông tiếp tục với đề tài “Vài nhận xét về đặc điểm vần trong thổ âm Quảng Nam ở Hội An” in trong sách *Một số vấn đề ngôn ngữ học ở Việt Nam*². Cao Xuân Hạo³ trong *Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa* đã nghiên cứu và nhận xét về một số nguyên âm của một phương ngữ ở tỉnh QN. Ông chỉ ra những khác biệt trong cách phát âm của tiếng QN so với tiếng Việt toàn dân, mà cụ thể là những chuyển đổi của các nguyên âm khiến cho tiếng Quảng có những đặc thù về ngữ âm mà ông cho rằng đó là “sự chuyển đổi rất xa của các nguyên âm”.

Trường Đại học Thủ Dầu Một, Việt Nam

Liên hệ

Trương Thị Lan Hương, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Việt Nam

Email: huongtlt@tdmu.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 05-11-2024
- Ngày sửa đổi: 01-03-2025
- Ngày chấp nhận: 16-05-2025
- Ngày đăng: 24-07-2025

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v9i3.1079>



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Lan Hương T T. Các phương tiện tình thái trong giao tiếp của người Quảng Nam. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2025; 9(3):3121-3131.

Phạm Văn Tường⁴ trong cuốn *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ* đã dành một phần hai sách để viết về “Những đặc trưng ngữ âm cơ bản của tiếng Quảng Nam”. Trong đó, tác giả nghiên cứu về âm vị của âm tiết (thanh điệu, phụ âm đầu, vần) và so sánh với tiếng Việt ở thế kỉ 17 qua chữ viết ghi chép của A.de Rhodes.

Gần nhất là Andrea Hoa Phạm⁵ với *Nguồn gốc và sự hình thành giọng Quảng Nam*. Tác giả mất 25 năm để tìm hiểu và nghiên cứu về nguồn gốc và con đường hình thành giọng QN, sự biến đổi của các âm và vần để đưa đến hình dạng ngày nay của tiếng QN.

Về mặt từ vựng, đầu tiên có thể kể đến luận văn cao học của Trần Thị Lê Dung⁶ “Tiếng địa phương vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi”. Sau này, Bùi Đức Tịnh⁷ với công trình “Sự phát triển từ vựng tiếng Việt ở miền Nam từ đầu thế kỉ XVII đến 1975”. Công trình cho thấy những nét cơ bản của tiếng QN trên con đường mở cõi vào phương Nam của dân tộc ta. Đinh Thị Hữu⁸ trong sách *Tiếng địa phương trong ca dao vùng Quảng Nam, Đà Nẵng* đã tập hợp khoảng trên dưới 1.000 đơn vị từ ngữ địa phương của vùng đất này.

Nghiên cứu về tiếng nói của người QN không thể không nhắc đến nhà văn, nhà báo, nhạc sĩ Vũ Đức Sao Biển. Trong cuốn *QN hay cái*⁹, tác giả dành một mục nói về phương ngữ QN. Trong đó, tác giả lập một danh sách với hơn 100 từ, có giải thích và gọi đó là “từ điển phương ngữ QN”.

Sau này là sự ra đời của cuốn *Từ điển phương ngữ Quảng Nam* do PGS.TS. Phạm Văn Hào chủ biên¹⁰. Các tác giả đã xây dựng bản từ vựng hơn 7.000 đơn vị về tất cả những từ ngữ địa phương QN với phần chú thích và định nghĩa cụ thể cho từng đơn vị.

Có thể nhận thấy, các công trình nghiên cứu về tiếng QN mà chúng tôi liệt kê ở trên chủ yếu tập trung vào phương diện ngữ âm và từ vựng, chưa có công trình nghiên cứu phổ quát về vấn đề TT trong tiếng QN. Chúng tôi dựa trên việc hệ thống và kế thừa những kết quả nghiên cứu trước đó, thực hiện công trình nghiên cứu này nhằm tìm hiểu khía cạnh TT của tiếng QN.

NỘI DUNG CHÍNH

Khái niệm từ ngữ có liên quan

Tình thái

Các nhà ngôn ngữ trong và ngoài nước khi bàn luận về TT có nhiều ý kiến và cách chia sẻ khác nhau. Panfilov V.X. (1977) đưa ra nhận xét: “Không có phạm trù nào mà bản chất ngôn ngữ học và thành phần các ý nghĩa của bộ phận lại gây ra nhiều ý kiến khác biệt và đối lập nhau như phạm trù tình thái” [11, tr.37-38].

Theo quan niệm của nhà ngôn ngữ học Lyons [12, tr.425], “TT là thái độ của người nói đối với nội dung mệnh đề mà câu biểu thị hay cái sự tình mà mệnh đề đó miêu tả”.

Hoàng Trọng Phiến [13, tr.30], một trong những nhà ngôn ngữ học Việt Nam cho rằng: “TT là phạm trù ngữ pháp của câu ở dạng tiềm tàng, nó có mặt trong tất cả các kiểu câu. Điều này thể hiện ở chỗ các câu có giá trị thời sự, nó có tác dụng thông báo một điều mới mẻ. Qua đó, người nghe hiểu rằng người nói có thái độ thế nào đối với hiện thực”.

Phạm Hùng Việt (2003) cho rằng: “Trong một phát ngôn, bên cạnh nội dung chứa đựng thông tin về sự kiện, sự việc, tình trạng ... còn có một thành phần thể hiện quan hệ của người nói đối với nội dung thông báo với hiện thực. Thành phần này được gọi là TT” [14, tr.29].

Theo tác giả Diệp Quang Ban (2000): “Nghĩa TT là bộ phận chỉ ý định, thái độ, tình cảm của người nói đối với điều được nói ra, quan hệ của người nói đối với người nghe” [15, tr.181]. Không có nghĩa TT, câu nói chỉ còn là những mảng nguyên liệu thô cứng, khiến người nghe khó tiếp nhận một cách toàn diện ý đồ của người nói muốn diễn tả. Nhà ngôn ngữ học người Pháp Ch. Bally (1932) cũng cho rằng: “TT tính là linh hồn của phát ngôn, mà nói rộng ra là của ngôn ngữ trong hoạt động nói chung...” (dẫn theo [16, tr.74]). Sự quan tâm đến TT là một tất yếu trong quá trình phát triển ngôn ngữ học không chỉ về mặt ngữ nghĩa của câu mà còn thể hiện rõ tính chất về mặt ngữ dụng. Tuy cách định nghĩa, giải thích về TT khác nhau, nhưng về cơ bản, các ý kiến đều cho rằng TT là thành phần quan trọng thể hiện thái độ, quan điểm, cách đánh giá của người nói đối với nội dung sự tình được nói đến trong câu.

Các phạm trù tình thái

Tình thái trong logic (tình thái khách quan)

TT trong logic được gọi là TT khách quan. TT khách quan nêu lên nhận xét, đánh giá về sự việc được phản ánh trong câu nhưng ở góc độ khách quan. Khách quan được hiểu là các tiêu chí được dùng để nhận xét, đánh giá phải dựa vào chính thực tế khách quan và có thể dùng để kiểm tra tính đúng - sai của sự đánh giá.

Tình thái trong ngôn ngữ (tình thái chủ quan)

TT chủ quan thể hiện thái độ, cách đánh giá của người nói đối với sự việc nêu ở trong câu.

Tình thái nhận thức

TT nhận thức thể hiện sự đánh giá của cá nhân người nói đối với tính chân thực của điều được nói đến trong câu, dựa trên những bằng chứng hoặc cơ sở suy luận nào đó mà người nói có được.

Tình thái đạo nghĩa

Theo Palmer [17, tr.96]: “TT đạo nghĩa liên quan đến nhân tố ý chí của người nói. Nếu như TT nhận thức chỉ ra vị thế hiểu biết của người nói, thể hiện sự xác nhận cũng như những đảm bảo cá nhân của người nói với điều được nói ra thì TT đạo nghĩa lại liên quan đến tính hợp thức về đạo đức hay những ràng buộc xã hội khác đối với hành động do một người nào đó hay chính người nói thực hiện”.

Phân loại phương tiện biểu đạt tình thái

Trong nghiên cứu này, chúng tôi không thể đề cập hết tất cả các PTTT như đã liệt kê ở trên. Chúng tôi chỉ phân loại PTTT tiếng Quảng trên 02 phạm trù: TT khách quan và TT chủ quan.

Các phương tiện thuộc tình thái trong logic (tình thái khách quan)

TT khách quan được chia thành 02 loại: TT khẳng định và TT phủ định. Trong đó, TT phủ định bao gồm phủ định miêu tả và phủ định bác bỏ.

Phương tiện tình thái mang tính khẳng định

Đối với các biểu thức TT mang tính khẳng định, chúng tôi thu thập được 75 mẫu. Do số lượng mẫu khá nhiều nên trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ viện dẫn một số trường hợp điển hình như sau (xem Bảng 1).

Người QN thường dùng TT thể hiện sự khẳng định và chắc chắn một cách mạnh mẽ, không gì có thể thay đổi được như: *dĩ nhiên là, tất nhiên là, đương nhiên là, công nhận là...* thường đứng đầu câu như một phần đề và ngăn cách với phần thuyết bằng *là*. Đây là một dạng của TT khách quan, là sự thừa nhận, xác nhận sự việc nêu trong câu là đúng, có thực trong thực tế khách quan.

Mô hình của kiểu TT này trong câu như sau:

$S = \text{đương nhiên, dĩ nhiên, tất nhiên, công nhận} + \text{là} + P$

Ví dụ: (1) **Đương nhiên** là tau có người yêu rồi.

(2) **Dĩ nhiên** là tau phải đi rầu.

Một số quán ngữ tình thái (QNTT) mang nghĩa khẳng định thường xuất hiện trong phương ngữ QN như:

- *Đúng ra*: thay vì nói *đáng lẽ*, người Quảng còn dùng TT này để khẳng định những điều mà họ vỡ lẽ và chắc chắn đúng sau một hồi quan sát, suy nghĩ.

Ví dụ: (3) **Đúng ra** mai mới là ngày giỗ ông.

(4) Đoán **đúng y quy**.

- *Đúng y quy*: đúng y hệt, đúng như in. Một sự khẳng định chắc nịch của người QN.

Ngoài ra, thông qua cách dùng trợ từ và cụm từ TT cuối câu, người QN còn thể hiện sự khẳng định và bộc lộ quan điểm của mình. Các trợ từ chúng tôi khảo sát

được là: *nể, rồi, đi, nghe, hỉ, hè, á chớ, đó nghe, á hì, chứ chi...*

Ví dụ: (5) Mốt tau bận rồi **nghe**. (bạn bè nói chuyện với nhau)

Rú hỏ!

Nghe thường xuất hiện ở cuối câu khẳng định thể hiện sự thân mật của người nói và người nghe. Nghĩa của *nghe* giống TT *nha* của người miền Nam. Khi người đối thoại bằng hoặc nhỏ tuổi hơn người nói thì có thể *nghe* sẽ là từ cuối cùng trong phát ngôn. Còn nếu người nghe lớn tuổi hơn người nói thì để thể hiện tính lịch sự và lễ phép, sau *nghe* thường xuất hiện đại từ nhân xưng ngôi thứ hai.

Trong đoạn hội thoại trên, người nghe sử dụng TT *rú hỏ/rú hỏ* à như một lời đáp lại để khẳng định điều đang nói một lần nữa. Cách nói này mang nét đặc trưng của người QN. Nghĩa của nó tương đương với *dzây hỏ* của người Sài Gòn và *vậy à* của người Hà Nội.

- Một số biểu thức TT mang nghĩa khẳng định đứng sau *là, thì, mới*. TT này thể hiện niềm tin và sự khẳng định, đánh giá mạnh mẽ của người nói về điều được nói ra. Đó là những kiểu TT đứng sau *là, thì* hoặc *mới*, như: *là hên, là hết, là ngon, là quý, là nhiều, là ít, là tiêu đời, là xong...; thì chết, thì chết chắc, thì chết me, thì có đi đời nhà ma, thì xác định, thì xong luôn...*

Một số PTTT khác, thường được dùng trong câu khẳng định:

- *chớ... (nữa)*

Khi muốn khẳng định một điều gì đó, người QN dùng biểu thức TT: *chớ... (nữa)* đính kèm cuối câu. Tùy theo chủ ngữ trong câu là gì, ta có mô hình như sau: Nếu thông tin cần nhấn mạnh trong câu là người: $S = P + \text{chớ ai (nữa)}$.

Ví dụ: (6) Ba mẹ đi làm thì thằng Tĩ ở nhà giữ em **chớ ai nữa/chớ còn ai (nữa)**.

Nếu thông tin cần nhấn mạnh trong câu là sự vật/sự việc: $S = P + \text{chớ chi (nữa)}$.

Ví dụ: (7) Trời nắng ni thì đồ hần khô rang **chớ chi nữa/chớ còn chi nữa**.

Nếu thông tin cần nhấn mạnh là vị trí, địa điểm: $S = P + \text{chớ đâu (nữa)}$.

Ví dụ: (8) A: Thấy cái khăn của con để đâu hần má?

B: Treo trên tủ đồ **chớ đâu (nữa)/chớ còn đâu nữa**.

Nếu thông tin cần nhấn mạnh là toàn bộ câu nói: $S = P + \text{chớ rằng (nữa)}$.

Ví dụ: (9) Con gái con lúta tới tuổi phải đi có chồng **chớ rằng/chớ còn rằng nữa**.

Biểu thức TT với cấu trúc *chớ.../chớ còn (nữa)* sử dụng những từ ngữ dùng để hỏi như *rằng, đâu, chi, ai...* ở cuối câu. Biểu thức này, khi đứng một mình, chúng là một câu hỏi tình lược. Nhưng khi chúng đứng liền sau

Bảng 1: PTTT mang tính khẳng định

TT	PTTT	Phát ngôn khảo sát	Nguồn
1	Công nhận	Công nhận con Ly bà Tâm giỏi ghê, thi phát đậu đại học Y liền. Công nhận anh Ban ảnh khỏe ghê, vắc lần bao lúa bị chác.	Khảo sát thực tế
2	Dĩ nhiên (là)	Dĩ nhiên tau phải đi rồi.	Khảo sát thực tế
3	Đương nhiên	Đương nhiên là tau có người yêu rồi.	Khảo sát thực tế
4	Đúng y quy	Đoán đúng y quy.	Khảo sát thực tế
5	Hè	Shop xinh quá hè! Đâu mất hè? Nói y như thiệt rứa hè! Làm răng đây hè? Thôi để con hè! Ai phía trước rứa hè?	Khảo sát thực tế
6	Hê	Thấy đẹp quá hê!	Khảo sát thực tế
7	Hì	Thôi rứa anh để hì! Hối mô làm xong nói tau biết hì. Thằng ni đi thổ mà nói nghe vui hì!	Khảo sát thực tế
8	Hí	Nghỉ thôi, hí!	Khảo sát thực tế
9	Hì	Đẹp hì!	Khảo sát thực tế
10	Hị	Cảm ơn bạn hị! Để trên ni ăn sắn Như hị! Giời hị, răng hân dô được cái nơ hay rứa bây. Chỗ, cái mỏ ngo thấy ghét hị!	Khảo sát thực tế
11	Nể	Đây nể, cái ni chứ không phải cái nớ. Hành xác dợ không mà, chứ túm lại tối có ăn cơm không nể? Quảng Nôm mới bị sau cái chòNúi Thành ni nữa nể.	Khảo sát thực tế
12	Nghe	Mang xuống Hội An 20 cái nghe. Bà, trưa không ăn cơm nghe, đi nhậu xúu để chờ á. Lần nữa thôi á Hùng nghe! Thôi chị để đã nghe!	Khảo sát thực tế
13	Chớ bộ	Con cũng đẹp trai chớ bộ.	Khảo sát thực tế
14	Chớ chi	Ăn rồi hân đi ngang qua đây miết mà chớ chi ghé vô đây thăm mình thử răng.	Khảo sát thực tế
15	Chớ/chứ còn chi nữa?	Chừ nấu cơm được rồi chứ còn chi nữa!	Khảo sát thực tế
16	Chớ hể	Nhiều khi túng bấn nhưng tòi chớ hể mượn mỏ của ai.	Khảo sát thực tế
17	Chớ đại	Chớ đại ngồi đó nghe con!	Khảo sát thực tế
18	...chớ/chứ mấy	Bắt được có chừng nớ cá đó chớ mấy.	Khảo sát thực tế
19	...chớ/chứ tưởng	Bồ thẳng Huy đẹp gái lắm chớ tưởng.	Khảo sát thực tế

[Nguồn: Tác giả]

câu trần thuật có tính khẳng định, được phát âm liền với phần trước như một ngữ khí từ, sẽ tạo ra những câu có lực ngôn trung khẳng định rất rõ.

- *chớ hông lẽ* + ...

Người QN dùng kiểu TT hỏi ngược ...*chớ hông lẽ*...

để khẳng định điều đang nói phía trước. Nói ngược ở đây nghĩa là nếu như từ được nhấn mạnh ở phía trước là *người, vật, việc* thì sau cụm từ *chớ hông lẽ* cũng là *người, vật* việc nhưng mang nghĩa ngược lại. Mô hình: S = P (nhấn mạnh người, vật, việc...) + *chớ hông lẽ* + người, vật, việc (mang nghĩa đối ngược lại)

Ví dụ:

(10) A: *Chừ ai dọn nhà đây?*

B: *Mi dọn chớ hông lẽ tau.* à **Mi** và **tau** đối ngược với nhau.

(11) A: *Cái áo ni ở đâu đẹp rứa?*

B: *Mua chớ hông lẽ xin.* à **Mua** và **xin** là hai trạng thái hưởng thụ trái ngược nhau.

Kiểu nói này không được thân thiện và có phần xéo xắt. Người nói sử dụng phần TT phía sau trong những trường hợp họ nhận được những câu hỏi mà họ cho là ngớ ngẩn. TT trong câu trả lời kiểu này vừa tăng tính khẳng định vừa làm cho người nói thỏa mãn sự bức tức trong lòng, mà đôi khi sẽ làm cho đối phương không vui.

Phương tiện tình thái mang tính phủ định

Đối với loại TT này, chúng tôi thu thập được 27 mẫu. Chúng tôi trích dẫn một số trường hợp điển hình như sau (xem Bảng ??).

Từ lý thuyết của TT khách quan, chúng tôi chia những phát ngôn có TT phủ định đã khảo sát được thành 02 loại. Loại thứ nhất, câu phủ định xuất hiện những vị từ tình thái (VTTT) tương ứng với **phủ định miêu tả**: *không/hông/hổng, chưa, chẳng, chớ* ... Những VTTT mang nghĩa phủ định này thường xuất hiện trong câu có sắc thái trung hòa.

Những VTTT thể hiện thái độ bất cần, không hài lòng và thiếu nhã nhặn, được dùng trong giao tiếp hằng ngày gồm: *đách, đéo*. Gần đây, để nói giảm nói tránh cho từ *đéo*, giới trẻ QN cũng như nhiều nơi khác có khuynh hướng nói giảm nói tránh từ *đéo* biến âm thành *méo, éo* để giảm sự thô tục.

Loại thứ hai là các QNTT phản thực mang nghĩa **phủ định bác bỏ** điều đang nói, được người Quảng sử dụng hằng ngày như:

Còn lâu, còn khuya: Về mặt ngữ pháp, biểu thức TT này đóng vai trò như một bộ ngữ đứng trước động từ trong câu. Thay vì phủ định hoặc bác bỏ một vấn đề gì đó bằng cách nói “không”, người QN thường nói sự việc đó *còn lâu, còn khuya* mới diễn ra. Điều đó cũng có nghĩa là không bao giờ diễn ra hay xảy ra. Tùy theo người nói muốn nhấn mạnh sự phủ định của mình, TT *còn lâu* có thể xuất hiện ở dạng dính kèm

hoặc dạng nhúng. Mô hình của chúng trong câu có hai dạng như sau:

S = CN + *còn lâu, còn khuya* + VN hoặc S = *Còn lâu* + CN + VN

Ví dụ:

(12) A: *Biết đâu chiều ni trời nắng con Tì qua chở ta đi chơi răng.*

B: *Còn lâu hần mới qua chở mi đi.*

(13) *Cái chi, kều tau làm bài dùm hã? Còn khuya. Ai mà rảnh.*

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, khi muốn nói vắn tắt và dứt khoát, người nói chỉ sử dụng TT *còn lâu, còn khuya*, những thành phần khác trong câu được lược bỏ nhưng ý nghĩa vẫn không thay đổi.

- *Chắc*: Khi *chắc* là TT mang nghĩa phủ định, hầu hết *chắc* đứng ở cuối phát ngôn và khi phát âm, nó được lên giọng cao hơn so với những từ ngữ khác. Khi phủ định với cách nói này, người nói tỏ ra không hài lòng, không vui với điều đang nói đến. Mô hình có dạng như sau:

S = P + *chắc*

Ví dụ:

(14) A: *Thằng Hải có con bồ xấu kinh.*

B: *Chừ con bồ mi đẹp chắc!* à ghĩa là bồ của A cũng không đẹp.

(15) A: *Nhà tôi nghèo, tiền đâu tham gia này nọ bà.*

B: *Chớ nhà tôi giàu chắc, quan trọng là tình thần thôi bà ơi.* à ghĩa là nhà tôi cũng không giàu.

- *Khi/con khi/con khi khô*: Một TT phủ định được dùng trong tiếng QN mang sắc thái âm tính. Khi muốn phủ định một điều gì đó không vừa lòng, không như mong muốn, nhưng lại thể hiện sự thân mật, người nói chỉ cần đặt *khi* sau từ cần phủ định. *Khi/con khi/khi khô* mang nghĩa tương đương nhau nhưng sắc thái biểu cảm của chúng tăng dần.

Ví dụ:

(16) *Đẹp khi chi.*

(17) *Giàu cái con khi khô, cơm còn không có ăn đây.*

- *Đẹp cha*: Một sự bác bỏ, phủ định thật phũ phàng của người QN khi không đồng ý hay chấp nhận một điều gì đó một cách mạnh mẽ và dứt khoát. Cách phủ định này thể hiện sự không vui và có phần bức tức của người nói.

Ví dụ:

(18) A: *Cho con tiền mua cái điện thoại mới đi má.*

B: *Đẹp cha đi, tiền đâu ăn rồi xin miết.*

- *Biết chi, biết mô, đời mô*: Thay vì trả lời *không* để phủ định điều mình nói ra, người QN còn có những cách nói bác bỏ như thế này nhằm tăng sức biểu cảm cho phát ngôn. Đối với *biết chi* và *biết mô*, có thể đây là những quán ngữ có xuất phát từ những cụm từ gốc như: *không biết chi, không biết mô*. Sau này người nói phát âm nhanh và từ *không* bị lược bỏ đi.

Bảng 2: PTTT mang tính phủ định

TT	PTTT	Phát ngôn khảo sát	Nguồn
1	Biết chi	Biết chi mà nói. Biết chi hần.	Khảo sát thực tế
2	Biết mô	Tôi biết mô chuyện đó mà hỏi.	Khảo sát thực tế
3	Hể chi	Bị té xuống hố mà không hề chi.	Khảo sát thực tế
4	Còn lâu	A: Biết đầu chiều ni trời nắng con Ti qua chở ta đi chơi rặng. B: Còn lâu hần mới qua chở mi đi.	Khảo sát thực tế
5	Còn khuya	Cái chi, kêu tau làm bài dùm hă? Còn khuya. Ai mà rành.	Khảo sát thực tế
6	Khi1	Xe khi ni đi chi được.	Khảo sát thực tế
7	(con) khi2 (họ)	A: Đi nhậ để đó hà Nga? B: Nhậ khi họ, toàn phá mỗi không.	Khảo sát thực tế
8	Làm như... lắm hồng bằng	Làm như đẹp lắm hồng bằng.	Khảo sát thực tế
9	Làm như thể	Làm như thể hần đẹp lắm hồng bằng.	Khảo sát thực tế
10	Làm như hể	Làm như hể đi làm sướng lắm hồng bằng. Bà làm như hể con trai bà nằm im cho con gái tôi hần lượm có bầu không bằng rửa.	Khảo sát thực tế

[Nguồn: Tác giả]

- *Hể chi*: Khi mang nghĩa phủ định, QNTT này thường đi kèm với các vị từ “có” hoặc “không”. Dù đi kèm với vị từ nào thì *hể chi* cũng đều mang nghĩa không can gì, không sao đâu.
Ví dụ: (19) *Chuyện nổ có **hể chi** mà mi lo.*à Chuyện nổ không có gì phải lo hết.
- *Súc mẩy*: Một TT phủ định khả năng có thể xảy ra của một sự việc thường xuất hiện nhiều trong giao tiếp của người dân xứ Quảng, kiểu như “làm gì mà”.
Ví dụ: (20) ***Súc mẩy** mà tôi chịu thua.*
- *Bao lăm*: thường dùng trong câu phủ định với ý chẳng đáng mấy, chẳng đáng bao nhiêu.
Ví dụ: (21) *Việc nổ đáng **bao lăm** mà mất công rửa?*
- *Đáng lí/Hà hồi đó/Hà hồi nó/Biết rửa*: Những biểu thức TT này thể hiện sự tiếc nuối, hối hận của người nói với những gì đang diễn ra. Như vậy có nghĩa rằng, điều họ đang nói đã không diễn ra nên mang nghĩa phủ định. Chúng luôn luôn xuất hiện ở dạng dính kèm, và ở vị trí đầu phát ngôn. Mô hình như sau:
 $S = \text{Đáng lí/Hà hồi đó/Hà hồi nó/Biết rửa} + P$
Ví dụ: (22) ***Đáng lí** ra đồ đó là của tôi hết á.* à Sự thật là đồ đó bây giờ không phải là của tôi.
(23) ***Biết rửa** đi làm sớm cho khỏe.* à Người nói đã không đi làm sớm và bây giờ nhận ra nếu đi làm sớm

thì sẽ tốt hơn.
- *Làm như thể/làm như hể... hồng bằng*: Một câu khẳng định khi được thêm biểu thức TT này vào sẽ mang nghĩa đối ngược lại. Mô hình của dạng câu này như sau:
 $S = \text{Làm như thể/làm như hể} + P + \text{hồng bằng/hồng bằng}$
Ví dụ: (24) ***Làm như thể** hần đẹp lắm hồng bằng.* à Hần không đẹp.
(25) ***Làm như hể** đi làm sướng lắm hồng bằng.* à Đi làm khổ, không sướng.
Người QN thường nói chệch *thể* thành *hể* và *hồng* thành *hổng* trong giao tiếp hằng ngày của mình. Về ngữ nghĩa, những từ này đều có sắc thái giống nhau.

Các phương tiện thuộc TT trong ngôn ngữ (tình thái chủ quan)

TT chủ quan thể hiện thái độ và cách đánh giá của người nói đối với sự việc được nêu ở trong câu. Đây là loại TT phong phú về ý nghĩa, đa dạng về phương tiện biểu hiện. Dựa vào ngữ liệu khảo sát được, chúng tôi chia các PTTT của tiếng QN thành 02 nhóm, gồm nhóm TT thể hiện thái độ ngạc nhiên, bất ngờ, và nhóm TT thể hiện tình cảm, cảm xúc.

Phương tiện tình thái thể hiện thái độ ngạc nhiên, bất ngờ

Khi bất ngờ trước một sự vật, sự việc đang diễn ra trước mắt mình, người QN thường dùng những PTTT đứng trước câu nói và dưới dạng đính kèm. Chúng tôi xin được liệt kê một vài trường hợp điển hình như sau (xem Bảng 3).

Đây là phương tiện một thành tố, hai thành tố hoặc QNTT. Đối với những PTTT mang nghĩa này, chúng tôi khảo sát được 36 mẫu. Mô hình của loại phương tiện này trong câu như sau:

$S = PTTT \text{ mang tính bất ngờ} + P$

Dựa vào ngữ cảnh của các phát ngôn, chúng tôi phân loại phương tiện này thành 02 nhóm:

Nhóm thứ nhất: những PTTT mang tính bất ngờ trực tiếp. Người nói thốt ra những từ ngữ mang tính bất ngờ khi chứng kiến sự việc, sự vật diễn ra ngay trước mắt. Những từ đó bao gồm: *úa, chu choa* (khi phát âm lướt nhanh có thể chỉ còn *chu*), *trời, trời ơi, u trời ơi, á, ừ, á, u mẹ ơi, quở làng, ui chu choa mẹ ơi...* Trong đó, *quở làng* là hò ngữ, nhưng trong trường hợp quá đổi bất ngờ với một sự việc gì đó, thường là những việc không tốt, xảy ra ngay trước mắt, người QN sẽ dùng từ TT này.

Nhóm thứ hai: những PTTT mang tính bất ngờ gián tiếp. Điều này nghĩa là người nói kể lại với người thứ hai về một sự việc, sự vật gây ra cho họ sự bất ngờ. Những PTTT đó gồm: *tự nhiên cái, dừng một cái, thỉnh không, mỵ, nguy*.

Trong đó, *tự nhiên cái, dừng một cái, thỉnh không* thể hiện sự bất ngờ của người nói ở trạng thái cao hơn, cảm xúc bất ngờ của người nói như được thể hiện rõ rệt. Cụm từ TT này góp phần gây chú ý và tạo điểm nhấn cho câu nói hơn so với những cụm từ khác cùng nhóm.

Ví dụ: (26) *Đang đi ngoài đường tự nhiên cái trời hắt mưa chạy không kịp.*

(27) *Đừng một cái ông nội ông đồ bệnh, có mình thằng Út ở nhà vừa học vừa làm, lo hết trơn công chuyện.*

(28) *Thỉnh không rứa trời đang nắng cái nổi mưa.*

Bên cạnh đó, *mỵ, nguy* cũng là những TT thể hiện sự ngạc nhiên, bất ngờ của người Quảng. Tuy nhiên, chúng có sắc thái nhẹ nhàng và chỉ xuất hiện trong thời gian khoảng mấy chục năm trước. Hiện những TT này chỉ còn sử dụng ở những người lớn tuổi từ 50 trở lên. *Mỵ, nguy* có nghĩa là lạ lùng, không giống ai, tạo cho người ta cảm giác thứ đang diễn ra trước mắt mình không bình thường.

Ví dụ: (29) *Mỵ, cái con hấn làm cái chi lạ?*

Phương tiện tình thái thể hiện tình cảm, cảm xúc

Đối với các PTTT thể hiện cảm xúc của người QN, chúng tôi khảo sát được 68 mẫu trong tổng số ngữ

liệu thu thập được. Chúng tôi xin được trích dẫn như sau (xem Bảng 4).

Trong đó, chúng tôi phân thành 02 nhóm TT. Một là nhóm TT mang cảm xúc linh hoạt (ngạc nhiên, thân phục, vui mừng, tức giận) tùy theo ngữ cảnh xuất hiện. Hai là nhóm TT mang cảm xúc tiêu cực.

- Một số TT mang cảm xúc linh hoạt:

+ *Chu, chu choa, u chu, u chu choa, chôi, chôi choa, ối chu choa, trời ơi, ối chu choa mẹ ơi, chu choa trời ơi, ối chu choa trời ơi...* rất nhiều những biến tấu khác nhau trong cách nói này với những cảm xúc như ngạc nhiên, tán thưởng, vui mừng, bất bình. Các TT này tăng dần theo cấp độ cảm xúc cũng như sắc thái âm tính. Theo đó, *chu choa* có độ trung tính khi người nói có thể dùng để diễn tả sự bất ngờ cho cả những việc vui lẫn không vui. Tuy nhiên, *ối chu choa* lại thiên về những điều bất ngờ không vui nhiều hơn. *Ối chu choa mẹ ơi/ối chu choa trời ơi* không chỉ là sự ngạc nhiên bình thường mà đôi lúc còn là sự than thở, hoảng hốt, kêu cha mẹ, kêu trời (những người quan trọng hay đáng tạo hóa tối cao) khi người nói chứng kiến những việc không vui/không bình thường xảy đến bất ngờ.

Ví dụ: (30) *Chu choa, mi đi đâu chứ mới dễ?* (ngạc nhiên)

(31) *Chu choa, đậu đại học rồi má ơi* (vui mừng)

(32) *Ối chu choa, cắt tóc hồi mô đẹp rứa!* (tán thưởng)

(33) *Chu choa trời ơi, nãy chứ mà chưa thay đồ luôn hả mi? Rể chi kinh rứa?* (bất bình, tức giận)

Nhiều trường hợp, *chu choa* được nói chệch âm thành *chôi choa; chu* được phát âm thành *chôi*, nhưng *chôi* và *chôi choa* thể hiện cảm xúc mạnh mẽ hơn *chu* và *chu choa*.

+ *Xổ, chồ...* (ngạc nhiên, tán thưởng): Nếu người miền Bắc thốt ra *ổ, ối* cho những cảm xúc ngạc nhiên, bất ngờ thì người QN lại dùng *xổ, chồ* với nghĩa tương đương. Tuy nhiên, nếu *ổ, ối* của phương ngữ Bắc mang sắc thái trung tính với sự ngạc nhiên bình thường thì *xổ* và *chồ* trong tiếng QN lại thể hiện sự bất ngờ một cách vui vẻ hơn.

Ví dụ: (34) *Xổ, đi đâu đẹp rứa?*

(35) *Chồ! Mấy thanh niên ế bên vũng.*

+ *Cha chả, chà chả, ừ, á ừ, u, ủa, ủa, ui, xu xoa, ý chu, ý, ghê rứa, kinh rứa bây:* Những TT này thiên về sắc thái dương tính nhiều hơn. Thường là những ngạc nhiên, bất ngờ hay tán thưởng. Nếu có bất bình thì cũng chỉ ở mức độ nhẹ.

Ví dụ: (36) *Ừ, ai cho đó?*

(37) *U, ngồi đây muỗi cắn quá!*

(38) *Ui, nhà có vườn chè đã hị!*

(39) *Xu xoa, đôi bụng quá.*

Trong đó, *cha chả* hay *chà chả* thường xuất hiện trong ca dao, dân ca nhiều hơn trong giao tiếp hằng ngày.

Bảng 3: PTTT thể hiện thái độ ngạc nhiên, bất ngờ

TT	PTTT	Phát ngôn khảo sát	Nguồn
1	Chu	Chu, mặc cái đồ chi kinh rửa!	Khảo sát thực tế
2	Chu choa	Chu choa, nhà ni mới xây mà xong rồi nhanh góm hè. Chu choa, mi đi đâu chừ mới để? Chua choa, đậu đại học rồi má ơi!	Khảo sát thực tế
3	Chu choa trời ơi	Chu choa trời ơi, nãy chừ mà chưa thay đồ luôn hà mi? Rể chi kinh rửa?	Khảo sát thực tế
4	Đùng (một) cái	Đùng cái tới tết, chả xoay xở kịp.	Khảo sát thực tế
5	My	My, cái con hần làm cái chi lạ?	Khảo sát thực tế
6	Nguy	Nguy, thằng 9 đi đâu mất ta?	Khảo sát thực tế
7	Ồi trời ơi	Ồi trời ơi, tết nhứt tới nơi mà không có đồng bạc.	Khảo sát thực tế
8	Ối chôi cha	Ối chôi cha, rửa dẩn cái chi trời?	Khảo sát thực tế
9	Ối chu choa	Ối chu choa, chạy xe chi kinh rửa mi. Ối chu choa, cắt tóc hồi mô đẹp rửa.	Khảo sát thực tế
10	Ối chu choa mẹ ơi	Ối chu choa mẹ ơi, học hành chi toàn 1 với 2 không ri!	Khảo sát thực tế
11	Ối chu choa trời quơ!	Ổng đòi giới thiệu cho ta nữa, ối chu choa trời quơ!	Khảo sát thực tế
12	Quóa ra (là)	Quóa ra (là) không có tiền cũng cưới được dợ.	Khảo sát thực tế
13	Quớ	Quớ trời, trâu ai ăn lúa ri.	Khảo sát thực tế
14	Quớ làng	Quớ làng, rửa lâu ni mi toàn ăn chùa hả Chiếu? A: Tuần trước mi mới xin 3 triệu đó. B: Mới vừa xin tôi 2 triệu nữa đó bà. A: Quớ làng, tuần mà hần tiêu hết 5 triệu bạc.	Khảo sát thực tế
15	Quơ!	Trời quơ!, lúa bị rầy nâu ăn hết trơn.	Khảo sát thực tế

[Nguồn: tác giả]

Ví dụ: (40) Buồn tình, **cha chả** buồn tình
Không ai đi Huế cho mình gửi thư.
(Ca dao QN)
(41) **Chà chả**, hết năm rồi lại tới rằm
Quay quần lại mồng năm tới rồi.
(Ca dao QN)
Ngoài đứng đầu nòng cốt câu, từ TT kiểu trên còn có thể đứng độc lập, không phụ thuộc vào cấu trúc câu hay ngữ đoạn. Khi đứng độc lập, chúng vẫn thể hiện đúng sắc thái cảm xúc của người nói:
Ví dụ: (42) Anh A đang đứng bên đường, thấy một thanh niên chạy xe máy ngang buông xả hai tay, anh A thốt lên: *Chua choa mẹ ơi/chu chơi trời ơi...* vừa thể hiện sự ngạc nhiên, vừa thể hiện sự bất bình về thái độ tham gia giao thông của người đi xe.

Nhóm TT thể hiện cảm xúc tiêu cực: những đánh giá của người nói về những sự việc không hay, mang đến cho họ những cảm giác sợ hãi, lo lắng, không vui... Đó là những TT thốt lên bất ngờ như: *á chết, á đứt kị, chết rồi, chết cha, chết mẹ*, hay những đánh giá chủ quan về những điều xảy ra ngoài ý muốn: *chi ác rửa trời, cục chẳng đã, khiếp, khổ đời, kinh, kinh ri, mới chết, mới đau, mới khùng chú, mới điên chú, mới khổ chú, mới khiếp chú, mới mệt, mới nhục, mới tức, thì chết, thì chết chắc, thì chết mẹ, thì khổ, thì tiêu đời, thì toi, thú chó, thú dịch, thú mất dạy, thú mất nết, thú điên, thú khùng...*
Một yếu tố TT, dấu hiệu của việc bày tỏ cảm xúc dễ thấy nhất của người QN, là sử dụng biểu thức TT cuối câu theo mô hình:

Bảng 4: PTTT thể hiện tình cảm, cảm xúc

TT	PTTT	Phát ngôn khảo sát	Nguồn
1	Chu	Chu, mặc cái đồ chỉ kinh rửa!	Khảo sát thực tế
2	Chu choa	Chu choa, nhà ni mới xây mà xong rồi nhanh gớm hè. Chu choa, mi đi đâu chứ mới đẻ? Chua choa, đậu đại học rồi má ơi!	Khảo sát thực tế
3	Chu choa trời ơi	Chu choa trời ơi, nãy chứ mà chưa thay đồ luôn hả mi? Rể chỉ kinh rửa?	Khảo sát thực tế
4	Chố	Chố! Mấy thanh niên ế bền vững. Chố, trâu hăn ăn của hăn cây chuối mà hăn đứng trên nhà hăn chửi xuống là ai cũng nghe. A: Bà Nga đó bà cũng ghê hì. B: Chố, hăn mà hông ghê. Chố, rừng không hể. Đúng là rừng vàng biển bạc.	Khảo sát thực tế
5	Ghê rửa	Chi mà nhận kèo đám giỗ ghê rửa bạn? Cán bộ quan tâm nhiều ghê rửa cán bộ?	Khảo sát thực tế
6	Kinh	Bữa ni đẹp gái kinh rửa bây! Bà cô trời ơi kinh! Cái mặt hăn già kinh rửa! Vừa rồi tia cái phân họ bán nớ, tốt kinh á nghe.	Khảo sát thực tế
7	Kinh thiệt	Đánh chi kinh thiệt.	Khảo sát thực tế
8	Kinh rửa	Kinh rửa đồng chí! Ai làm cái chi kinh rửa! Chu choa, bữa ni má quan tâm tới chính trị thể giới luôn kinh rửa má. Xe mình đâu? Để xa kinh rửa trời!	Khảo sát thực tế
9	Thì chết	Dọn sạch sẽ đi không bà mẹ về bà thấy thì chết. Con gái 30 tuổi đầu rồi mà không biết nấu ăn thì chết.	Khảo sát thực tế
10	Thì chết chắc	Chừ xuống không có đồ thì chết chắc.	Khảo sát thực tế
11	Thì chết mẹ	Học tù đã đời, hăn ra bài khác thì chết mẹ.	Khảo sát thực tế
12	Khiếp	Khiếp, học chi mà toàn 1 bứ 2 không.	Khảo sát thực tế
13	Khổ đời	Khổ đời, chừ nhà cũng không có ở.	Khảo sát thực tế

[Nguồn: Tác giả]

$S = P + \text{biểu thức tình thái (mới/thì + tính từ + (chớ))}$
Theo đó, *chớ* có thể xuất hiện cũng có thể lược bỏ. Biểu thức TT này được đặt ở cuối phát ngôn, là một dạng TT nhận thức mà người nói có thể đánh giá điều được nói ra với tư cách là điều cảm nhận được thông qua bằng chứng của các giác quan.

Ví dụ: (43) *Chuẩn bị đồ ăn hết rồi mà hăn không ghé mới đau chớ.*

(44) *Nói đàng hăn làm nẻo mới diên chớ.*

(45) *Chừ xuống không có đồ thì chết chắc.*

Khi phát ngôn, người nói thường lên giọng ở những biểu thức TT này để nhấn mạnh cảm xúc của mình.

Ngoài ra, người QN cũng sử dụng một số từ TT thể hiện sự bức tức, sự kết luận hay đánh giá một ai đó có đạo đức, phẩm chất thấp kém, tồi tệ. Theo đó, một số biểu thức thường gặp như: *thứ chó, thứ trâu bò, thứ mất dạy, thứ khùng, thứ diên, thứ mất nết, thứ chủ ngục...*

KẾT LUẬN

Chúng tôi thu được 206 ngữ liệu các PTTT trong tiếng QN dựa trên 02 phạm trù TT chính gồm TT trong logic (tình thái khách quan) và TT trong ngôn ngữ (tình thái chủ quan) để phân loại theo một số lực ngôn

trung của câu như: khẳng định, phủ định, cảm xúc và bắt ngờ. Ở môi mục đích phát ngôn, tiếng QN cũng có những PTTT riêng biệt. Ví dụ, TT mang tính cảm xúc: *xổ, chổ, chu choa, chôi choa, ối chôi choa trời ơi, cha chả...*; tính bắt ngờ: *mý, ngụy, chu choa, u trời ơi, quở làng...*; tính khẳng định: *nể, hết trơn á, đồ nghe, rứa hả, ...A chớ hông lẽ B..., chẳng phải... đó còn chi...*; tính phủ định: *hổng, còn khuya, con khi...* Đây là một trong những nét đặc trưng làm nên linh hồn và tính cách cho con người nơi đây.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT: Tình thái
QN: Quảng Nam
PTTT: Phương tiện tình thái
VTTT: Vị từ tình thái
QNTT: Quán ngữ tình thái
CN: chủ ngữ
VN: vị ngữ
PGS.TS.: phó giáo sư, tiến sĩ

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Thông qua điển dã thu thập nguồn ngữ liệu, chúng tôi tìm hiểu về đặc điểm ngữ nghĩa các phương tiện biểu đạt ý nghĩa TT trong tiếng QN dựa trên 02 phạm trù TT: TT trong logic (TT khách quan) và TT trong ngôn ngữ (TT chủ quan). Theo đó, chúng tôi tìm được 68 mẫu TT mang tính cảm xúc, 36 mẫu TT mang yếu tố

bắt ngờ, 75 mẫu TT mang tính khẳng định và 27 mẫu TT thể hiện sự phủ định. Ở môi địa hạt, tiếng QN luôn có những cách thể hiện riêng biệt làm nên nét đặc trưng cho tính cách người con xứ Quảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vương Hữu Lễ. Những đặc tính của âm vị học Việt ngữ [luận văn cao học]. Đại học Văn Khoa Sài Gòn; 1974;.
2. Lê VH. Một số vấn đề ngôn ngữ học ở Việt Nam. Hà Nội: NXB ĐH & THCN; 1982.
3. Hạo CX. Tiếng Việt – Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa. Hà Nội: NXB Giáo Dục; 1998.
4. Tường PV. Miêu tả và nhận xét về ngữ âm tiếng Quảng Nam [luận văn cao học]. Đại học Vinh; 1997.
5. Phạm AH. Nguồn gốc và sự hình thành giọng Quảng Nam. Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng; 2022.
6. Dung TTL. Tiếng địa phương vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi. Sài Gòn: NXB Đại Học Văn Khoa Sài Gòn; 1974.
7. Đức Tĩnh B. Văn phạm Việt Nam. Sài Gòn: NXB Văn hóa; 1952.
8. Đình Thị Hựu. Tiếng địa phương trong ca dao vùng Quảng Nam, Đà Nẵng. TP HCM NXB Văn hóa Dân tộc; 2011;.
9. Đức Sao Biển V. Quảng Nam hay cái. TP HCM: NXB Trẻ; 2010.
10. Phạm Văn Hào (Chủ biên). Từ điển phương ngữ Quảng Nam. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam phối hợp Viện từ điển và Bách khoa thư Việt Nam phối hợp xuất bản; 2010;.
11. Panfilov V.X. Phạm trù tình thái và vai trò của nó trong cấu trúc của câu và phán đoán. Tạp chí Những vấn đề ngôn ngữ học. 1977. số 4:37-38. (tiếng Nga). 1977;4:37–38.
12. Lyons J. Semantics, Two volumes. Cambridge: Cambridge University Press; 1977. p.425;.
13. Phiến HT. Ngữ pháp tiếng Việt – Câu. Hà Nội: NXB ĐH & THCN; 1980. p. 30.
14. Việt PH. Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội; 2003. p. 29.
15. Ban DQ. Ngữ pháp tiếng Việt. Hà Nội: NXB Giáo dục; 2000. p. 181.
16. Hiệp NV. Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp. Hà Nội: NXB Giáo dục; 2008. p. 74.
17. Palmer FR. Mood and modality. Cambridge: Department of linguistic science University of Reading; 1986. p. 96.

The modal characteristics in the communication of Quang Nam people

Truong Thi Lan Huong*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

The modality in the Quang Nam dialect clearly reflects the distinctive cultural characteristics and linguistic distinction of the land: 'hasn't rained but already soaked'. The use of modal means by Quang Nam people in everyday communication is not merely a matter of word choice, but also a way for them to express attitudes, viewpoints, emotions, and social relationships. In order to understand more deeply about the modality of Quang people, we conducted fieldwork to collect everyday speech of Quang Nam people, while combining the linguistic research methods, including the descriptive linguistic method and the semantic-syntactic analysis method, to study the modal means across two categories: objective modality and subjective modality. The research results show that the modal means in the Quang Nam dialect can be words, phrases, or idiomatic expressions frequently used by local people in daily communication. These linguistic units not only contribute to creating a lively and rich linguistic picture but also play the role of marking the illocutionary force of utterances, helping to express the attitudes, emotions, hesitation, or even opposition of Quang Nam people when communicating. This research holds significance not only academically but also practically, especially in fields such as intercultural communication, the preservation of local languages, and the development of Vietnamese language teaching materials for foreigners.

Key words: modality, modal meaning, Quang Nam dialect modality, modal means

Thu Dau Mot University, Vietnam

Correspondence

Truong Thi Lan Huong, Thu Dau Mot University, Vietnam

Email: huongttl@tdmu.edu.vn

History

- Received: 05-11-2024
- Revised: 01-03-2025
- Accepted: 16-05-2025
- Published Online: 24-07-2025

DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v9i3.1079>



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Lan Huong T T. **The modal characteristics in the communication of Quang Nam people.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2025; 9(3):3121-3131.